

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/DS-PT
Ngày 28 - 8 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và nợ hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán:

Ông Trương Thanh Dũng

Ông Lê Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 72/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị B, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp Bửu Đ, xã Long Điền Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp Bửu Đ, xã Long Điền Đ, huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp Bửu Đ, xã Long Điền Đ, huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị H, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp Bửu Đ, xã Long Điền Đ, huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vũ Thị B trình bày: Bà có tham gia hội do chị Trần Dương T làm chủ hội, bà có cho bà H mượn các dây hội cụ thể:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 01/01/2015 (âm lịch) nhằm ngày 19/02/2015 (dương lịch), có tất cả 44 chung, nửa tháng khui 01 lần, bà có tham gia chơi 04 chung, bà có cho bà Lê Thị H mượn 01 chung, bà H mượn hốt vào kỳ khui hội thứ 7, bỏ số tiền 250.000 đồng để hốt được số tiền là khoảng 12.000.000 đồng. Bà và bà H có thỏa thuận là sau khi hốt hội thì số tiền hội chết bà H sẽ đóng, còn tiền hội sống thì bà sẽ đóng (nếu kì khui hội người ta bỏ hốt bao nhiêu thì bà đóng bấy nhiêu) và thỏa thuận là khi hội mãn thì bà H phải trả cho bà số tiền hội mượn là 22.000.000 đồng nhưng đến nay mặc dù hội mãn đã lâu nhưng bà H không trả cho bà số tiền nào hết.

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 20/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 03/7/2018 (dương lịch) có tất cả 40 chung, nửa tháng khui 01 lần, bà có tham gia chơi 03 chung nhưng cho bà Lê Thị H mượn 01 chung, bà H đã hốt vào kỳ khui hội thứ 10, sau khi hốt hội thì bà H cũng có đóng hội chết cho bà nhưng từ tháng 01 năm 2019 cho đến tháng 8 năm 2019 thì bà H không có đóng hội chết cho bà là 2.100.000 đồng, từ tháng 9 năm 2019 thì bà H không có đóng hội chết cho bà là 2.100.000 đồng, từ tháng 9 năm 2019 cho đến nay thì bà yêu cầu chị T tự gom tiền hội của bà H và chị T cũng đồng ý gom của bà H chứ không có gom của bà nữa, chung hội này bà và bà H thỏa thuận là khi mãn hội thì bà H phải trả cho bà số tiền hội là 19.500.000 đồng và số tiền hội chết còn thiếu là 2.100.000 đồng, tổng cộng là 21.600.000 đồng, dây hội này đến ngày 10 tháng 02 năm 2020 thì mãn.

Ngoài ra, bà không nhớ ngày tháng chính xác nhưng bà nhớ là vào năm 2018 bà có cho bà H vay tiền nhiều lần nhưng mỗi lần đưa cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ rõ, khi vay tiền thì không có làm giấy tờ gì, tổng số tiền bà cho bà H vay là 63.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3.000.000 đồng/tháng, sau này thấy bà H khổ quá nên bà chỉ lấy mỗi tháng 2.000.000 đồng, sau khi vay thì bà H có đóng cho bà được 7 tháng tiền lãi mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tổng cộng là 14.000.000 đồng, việc bà cho bà H vay tiền cũng không có ai chứng kiến vì do hai bên tin tưởng lẫn nhau khi nào bà H cần tiền thì chạy qua bà hỏi vay, nay bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay vốn là 63.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật từ tháng 01 năm 2019 cho đến thời điểm xét xử vụ án.

Tổng số tiền hội và vay thì bà H trực tiếp giao dịch với bà, tuy nhiên việc bà H vay tiền và mượn hội của bà thì chồng bà H là ông Nguyễn Hoàng M cũng biết, nay bà yêu cầu bà H và ông M cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền mượn hội và vay tổng cộng là 106.600.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật của số

tiền vay. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà B có tham gia hội của chị Trần Dương T, bà có mượn bà B số tiền hội của các dây hội cụ thể như sau:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 01/01/2015 (âm lịch) nhằm ngày 19/02/2015 (dương lịch) có tất cả 44 chung, bà B chơi bao nhiêu chung thì bà không biết nhưng bà chỉ có mượn hốt 01 chung, việc bỏ hội và hốt hội thì do bà B trực tiếp với chủ hội, số tiền hốt hội không biết được bao nhiêu nhưng bà B có đưa cho bà số tiền 12.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận là hội chết bà đóng, hội sống bà B đóng và khi nào hội mãn thì bà phải trả cho bà B số tiền hội là 30.000.000 đồng, hiện dây hội này mãn đã lâu, sau này bà có qua hỏi chủ hội là chị Trần Dương T thì chị T nói chung hội mà bà mượn bà B để hốt khi mãn thì chỉ có 22.000.000 đồng nhưng bà B lại đòi bà trả 30.000.000 đồng nhưng bà cũng đồng ý trả số tiền này cho bà B, lúc đó do bà chưa thu hoạch tôm nên có trả trễ cho bà B 03 tháng nên bà B tính tiền lãi thêm 15.000.000 đồng và bắt bà trả tổng cộng 45.000.000 đồng và bà cũng đã trả xong nên chung hội này bà B nói bà còn thiếu tiền mượn hội 22.000.000 đồng và yêu cầu bà trả là bà không đồng ý vì bà đã trả xong nên bà cũng không yêu cầu xem xét lại do bà nợ thì phải có nghĩa vụ trả nợ. Việc bà B cho bà mượn hội cũng không có làm giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến hết, nay bà B nói bà không có trả là không đúng, bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà.

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 20/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 03/7/2018 (dương lịch) có tất cả 40 chung, bà B chơi bao nhiêu chung thì bà không biết nhưng bà chủ có mượn hốt 01 chung và bà có chơi riêng 01 chung, việc bỏ hội và hốt hội thì do bà B trực tiếp với chủ hội, sau khi hốt hội thì bà cũng có đóng hội chết cho bà B nhưng khi bà và bà B xảy ra mâu thuẫn và đưa ra chính quyền áp là tháng 8 năm 2019 thì bà trực tiếp đóng tiền hội cho bà Trần Dương T, từ tháng 01 năm 2019 cho đến tháng 8 năm 2019 thì bà còn thiếu bà B số tiền hội chết không đóng là 1.200.000 đồng chứ không phải 2.100.000 đồng như bà B trình bày, chung hội này bà và bà B thỏa thuận là khi hội mãn thì bà phải trả cho bà B số tiền hội là 19.500.000 đồng, dây hội này đến ngày 10 tháng 02 năm 2020 thì mãn. Bà đồng ý trả cho bà B số tiền mượn hội là 19.500.000 đồng và tiền hội chết còn thiếu của chung hội này là 1.200.000 đồng, tổng cộng 20.700.000 đồng.

Ngoài ra, bà không nhớ chính xác ngày tháng năm nào chỉ nhớ khoảng 2,3 năm trước bà có hỏi vay của bà B số tiền vốn là 40.000.000 đồng, lãi suất là 15%/tháng, tức là mỗi tháng bà phải đóng cho bà B số tiền lãi là 3.000.000 đồng, bà đã đóng được 8 tháng với số tiền là 24.000.000 đồng, sau đó bà có trả cho bà B số tiền vốn là 20.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng tiền vốn thì bà B tính lãi suất là 12%/tháng tức là mỗi tháng bà đóng cho bà B tiền lãi là 2.400.000 đồng/tháng, bà đã đóng được 14 tháng với số tiền là 33.600.000 đồng, tổng cộng

bà đã đóng số tiền lãi cho bà B là 57.600.000 đồng, tuy nhiên khi bà B cho bà vay tiền thì không có làm giấy tờ gì và khi bà trả tiền vốn và đóng tiền lãi cho bà B cũng không có làm giấy tờ gì, nay bà B không thừa nhận là bà đã có trả cho bà B số tiền vốn là 20.000.000 đồng thì bà cũng không có gì chứng minh do lúc trả không làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Đối với số tiền lãi bà đã đóng cho bà B bà yêu cầu Tòa án xem xét lại cho bà. Nay bà B xác định bà còn nợ số tiền vay vốn là 63.000.000 đồng thì bà không đồng ý, bà thừa nhận chỉ còn nợ bà B số tiền vay vốn là 20.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà B số tiền vay vốn là 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật phát sinh từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi xét xử vụ án. Tổng số tiền mượn hụi và vay vốn bà còn nợ bà B là 40.700.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền này cho bà B và số tiền lãi phát sinh của số tiền vay quy định pháp luật phát sinh từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi xét xử vụ án. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng M trình bày: Ông là chồng của bà Lê Thị H, hiện nay ông và bà H vẫn còn sống chung nhà, ông M xác định ông không biết việc bà B và bà H có giao dịch vay tiền và hụi với nhau vì trước đây ông đã cấm bà H không được qua lại tiền bạc, hụi gì với bà B, lúc trước bà H có vay tiền bà B khi ông biết được ông đã nói với bà B là bà H thiếu bao nhiêu thì bà ghi vào miếng giấy rồi ông sẽ trả và ông cấm từ đó không được qua lại với nhau, việc ông không cho bà H qua lại tiền bạc với bà B thì địa phương đều biết, ông chỉ biết bà H có mượn tiền, mượn hụi của bà B là khi bà B làm đơn thưa bà H ra Tòa án, nay ông xác định không biết việc vay tiền, hụi giữa bà B và bà H nên không đồng ý trả cho bà B số tiền nào hết, nếu bà H có vay, mượn hụi thì tự bà H trả, ông không liên quan, từ trước đến nay tiền bạc trong gia đình là do ông lo hết bà H không có lo gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biên phường; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B đối với bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

2. Buộc bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M cùng có nghĩa vụ trả cho bà

Vũ Thị B số tiền 83.972.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị B đối với bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui với số tiền là 22.628.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 5 năm 2020, bị đơn bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà H xác định bà chỉ nợ bà B số tiền vay vốn là 20.000.000 đồng và tiền hui là 20.700.000 đồng và bà là người trực tiếp giao dịch với bà B, ông Nguyễn Hoàng M là chồng bà không biết. Bà yêu cầu xem xét giải quyết lại nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H sửa một phần Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị H nộp trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng sửa án vì bà H xác định chỉ còn nợ bà B số tiền vay là 20.000.000 đồng và tiền hui là 20.700.000 đồng; và đây là nợ riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Hoàng M. Hội đồng xét xử, nhận thấy rằng:

[3.1] Đối với dây hui 500.000 đồng mở ngày 01/01/2015 có tất cả 44 chung, bà B có tham gia 04 chung do chị Trần Dương T làm chủ, bà H thừa nhận có mượn 01 chung hui của bà B, hót ở kỳ thứ 7 được 12.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận sau khi hót hui bà H đóng hui chết cho chủ hui, đồng thời đến khi hui mãn bà H trả cho bà B số tiền 22.000.000 đồng. Bà H xác định đã trả xong cho bà B trong khi bà B không thừa nhận. Xét thấy, khi giao dịch các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, bà H cho rằng đã trả xong cho bà B nhưng bà H không có tài liệu chứng cứ chứng minh do đó bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 22.000.000 đồng.

Đối với dây hui 500.000 đồng mở ngày 20/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 03/7/2018 (dương lịch) có tất cả 40 chung, bà H thừa nhận mượn 01 chung hui của bà B, hót ở kỳ thứ 10. Sau khi hót hui thì bà H đóng hui chết cho bà B nhưng không đầy đủ. Tính đến ngày mãn hui, bà H thừa nhận còn nợ bà B là 20.700.000 đồng. Tòa sơ thẩm buộc bà H trả cho bà B số tiền này, bà H không có kháng cáo nên không cần xem xét lại.

Đối với số tiền vay, bà B xác định cho bà H vay nhiều lần với tổng số tiền là 63.000.000 đồng, việc thỏa thuận cho vay chỉ bằng lời nói, không làm biên nhận. Bà H chỉ thừa nhận vay của bà B số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, theo sự thừa nhận của bà H có cơ sở xác định bà H có vay của bà B số tiền 40.000.000 đồng. Bà H cho rằng đã thanh toán cho bà B số tiền gốc 20.000.000 đồng nhưng khi thanh toán không yêu cầu bà B làm biên nhận và cũng không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh vì vậy không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà H.

Về lãi suất, bà B cho rằng cho bà H vay với lãi suất 3.000.000 đồng/tháng/63.000.000 đồng (tức 4,76%/tháng), sau đó bà B giảm xuống còn 2.000.000 đồng/tháng/63.000.000 đồng (tức 3,175%/tháng), bà H cho rằng lãi suất là 15%/tháng, sau đó 12%/tháng, các bên có tranh chấp về mức lãi suất. Xét thấy lãi suất các bên thỏa thuận đã vượt quá quy định của pháp luật nên cần áp dụng quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 điều chỉnh lãi suất như sau:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình

thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Trường hợp này, do bà B và bà H có tranh chấp về lãi suất, Tòa sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tính mức lãi suất 20%/năm, tức 1.66%/tháng là chưa đúng mà cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự áp dụng mức lãi suất là 0,83%/tháng; cụ thể, đối với 07 tháng lãi bà H đã đóng cho bà B được tính lại như sau: $40.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} = 2.324.000 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay từ tháng 01/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm được tính như sau: $40.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 5.312.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi bà H phải đóng cho bà B là 7.636.000 đồng, bà H đã đóng được số tiền 14.000.000 đồng được khấu trừ, số tiền còn lại được đối trừ vào số tiền gốc mà bà H còn nợ bà B, cụ thể sau khi đối trừ bà H còn nợ lại số tiền vay là 33.636.000 đồng.

[3.2] Bà Lê Thị H xác định bà là người trực tiếp giao dịch với bà B, ông M không biết do đó bà không đồng ý việc giải quyết buộc bà và ông M cùng có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà B. Xét thấy, theo lời trình bày của bà H thì bà vay tiền của bà B để điều trị bệnh, để phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình. Theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng là “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Hoàng M cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà B là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị H; chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu; về mức lãi suất tiền vay.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi quy định “*người cao tuổi là công dân Việt nam từ đủ 60 tuổi trở lên*”. Do đó, căn cứ điểm đ Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho bà H và ông M.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Vũ Thị B phải chịu đối với yêu cầu không được chấp nhận là (30.264.000 đồng x 5%) là 1.513.200 đồng, bà Vũ Thị B đã nộp tạm ứng án phí 2.600.000 đồng theo biên lai thu số 0003946 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông H được chuyển thu án phí, bà B còn được hoàn lại số tiền 1.086.800 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông H.

[6] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu phường. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Lê Thị H. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B đối với bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hội.

2. Buộc bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M cùng có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị B tổng cộng là 76.336.000 đồng (bảy mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng) trong đó 40.700.000 đồng (bốn mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng) là tiền nợ hội và 33.636.000 đồng (ba mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) là tiền vay.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị B đối với bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hội với số tiền là 30.264.000 đồng (ba mươi triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Vũ Thị B phải nộp số tiền 1.513.200 đồng (một triệu, năm trăm mười ba nghìn hai trăm đồng), bà Vũ Thị B đã nộp tạm ứng án phí 2.600.000 đồng (hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003946 ngày 09/9/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông H được khấu trừ, hoàn lại cho bà B số tiền 1.086.800 đồng (một triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông H.

Án phí dân sự sơ và phúc thẩm: Miễn cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hoàng M.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Đông H;
- CCTHADS huyện Đông H;
- Đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Lệ Kiều